

VÀ
CỦA

TẦN SUẤT YẾU TỐ NGUY CƠ SA SÚT TRÍ TUỆ SAU ĐỘT QUỊ

BS Lê Nguyễn Nhật Tín
PGS TS Vũ Anh Nhị
Bs Phạm Văn Ý

ĐẶT VẤN ĐỀ

- **Tuổi thọ** trung bình của con người ngày càng tăng, tỉ lệ người cao tuổi trong dân số ngày càng lớn. Tuổi thọ trung bình người Việt Nam, năm 2004: nam(70), nữ (73), 6.7% trên 65 tuổi.
- Người cao tuổi luôn đối mặt với nguy cơ các bệnh: mạch vành, suy tim, đột quỵ, **sa sút trí tuệ (SSTT)**
- SSTT là một hội chứng, trong đó **sa sút trí tuệ mạch máu (SSTTMM)** là nguyên nhân thường gặp và **đứng hàng thứ hai** sau SSTT do bệnh Alzheimer.

ĐẶT VẤN ĐỀ

- SSTT sau đột quị thuộc nhóm SSTTMM, là di chứng về **nhận thức**, thường gặp sau đột quị cùng với di chứng về vận động.
- Trên thế giới, vấn đề SSTT được đề cập từ rất sớm: 1899 – SSTT, 1985 Loeb – SSTTMM.
- Tại Việt Nam, lĩnh vực này được quan tâm muộn hơn và có rất **ít nghiên cứu** về SSTT.
- Chúng tôi tiến hành nghiên cứu **tần suất và yếu tố nguy cơ của SSTT sau đột quị** tại khoa Thần kinh BV Chợ Rẫy.

MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Khảo sát tần suất SSTT trên bệnh nhân (BN) đột quỵ tại thời điểm 3 tháng sau đột quỵ và các yếu tố nguy cơ của SSTT sau đột quỵ.

MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

MỤC TIÊU CỤ THỂ

1. Khảo sát **tần suất SSTT** của nhóm BN đột quỵ nhồi máu não (NMN), nhóm BN đột quỵ xuất huyết não (XHN) và tần suất SSTT chung của cả hai nhóm tại thời điểm 3 tháng sau đột quỵ.
2. Xác định liên quan giữa các yếu tố dịch tễ, tiền căn, các dấu hiệu lâm sàng và cận lâm sàng của BN đột quỵ với tình trạng SSTT để tìm ra các **YTNC của SSTT sau đột quỵ**.

ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

Dân số mục tiêu: BN đột quỵ.

Dân số chọn mẫu: BN **đột quỵ lần đầu** điều trị tại khoa Thần kinh BV Chợ Rẫy từ tháng 07/2005 đến tháng 02/2006.

Phương pháp chọn mẫu: chọn mẫu không xác suất.

Cỡ mẫu: 218 BN.

ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

Tiêu chuẩn chọn bệnh:

1. Tiêu chuẩn đột quỵ về lâm sàng của **Tổ chức Y Tế Thế Giới**.
2. Có tổn thương não được xác định trên hình **chụp cắt lớp điện toán sọ não** (CT scan sọ não) là NMN hoặc XHN trên lều.

ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

Tiêu chuẩn loại trừ:

1. BN hôn mê (điểm Glasgow < 10).
2. BN chấn thương sọ não.
3. BN u não.
4. BN đột quỵ có tổn thương dưới lều hay xuất huyết khoang dưới nhện.
5. BN có tiền căn: đột quỵ, RL tâm thần, chậm phát triển tâm thần, các BN có khiếm khuyết về thính lực và thị lực, bệnh trầm cảm, bệnh động kinh, bệnh Parkinson, bệnh Alzheimer và BN có biểu hiện SSTT xảy ra trước đột quỵ do các nguyên nhân khác.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thiết kế nghiên cứu: tiền cứu, mô tả cắt ngang.

Thu thập dữ liệu:

- Khám lâm sàng, đánh giá điểm MMSE và thực hiện các cận lâm sàng (sinh hóa, hình ảnh học)
- Theo dõi và xác định tình trạng SSTT tại thời điểm 3 tháng sau đột quỵ dựa vào thang điểm MMSE và tiêu chuẩn chẩn đoán DSM-IV.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các biến số thu thập:

1. **Dịch tễ:** tuổi, giới, nơi cư trú, trình độ học vấn
2. **Tiền căn:** tăng huyết áp (THA), đái tháo đường (ĐTĐ), hút thuốc lá
3. **Dấu hiệu lâm sàng:** HA lúc nhập viện, tình trạng rối loạn ngôn ngữ, mức độ liệt vận động
4. **Cận lâm sàng:**
 - Đường huyết, triglycerid, cholesterol toàn phần.
 - Vị trí tổn thương bán cầu não trên CT scan
 - Thể tích khối máu tụ trên CT scan (nhóm **XHN**)
 - Doppler động mạch cảnh cột sống (nhóm **NMN**)

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp xử lý số liệu:

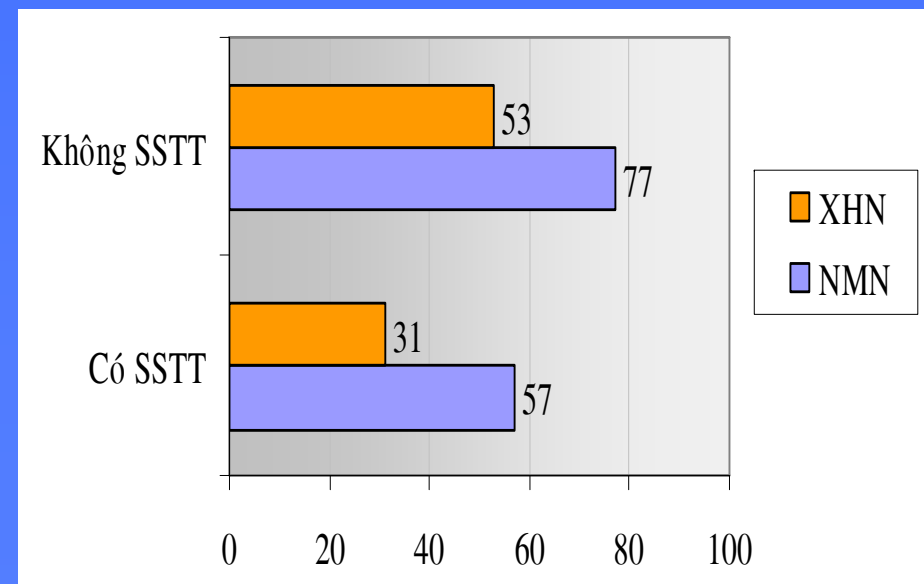
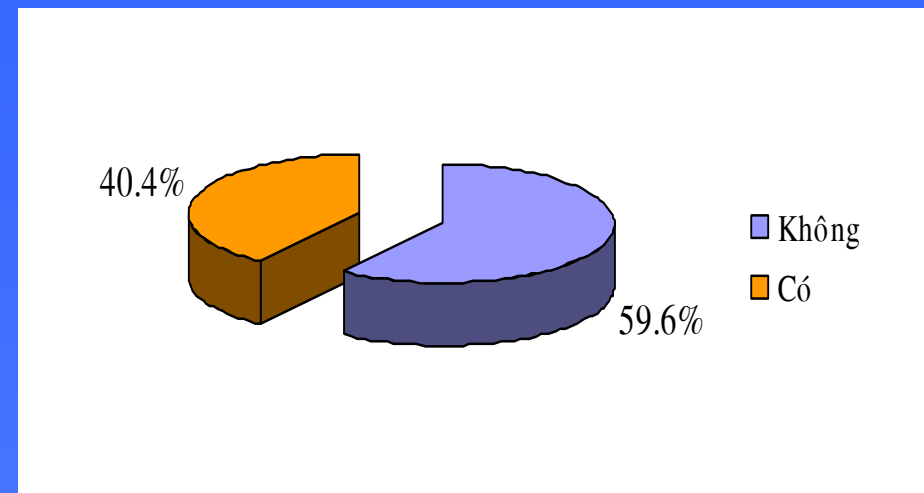
- Xử lý số liệu: **SPSS 11.5** for Windows
- Tính tần suất cho các biến định tính hay trị số trung bình cho các biến định lượng
- Tính tần suất SSTT tại thời điểm 3 tháng sau đột quỵ
- Dùng phép kiểm χ^2 và **t-test** để tìm liên quan giữa các biến số này với tình trạng SSTT sau đột quỵ

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

- Từ 07/2005 đến 02/2006: **335 BN** đột quỵ lần đầu (không chọn lựa NMN hay XHN) vào khoa TK
- **117 BN** (34.9%) không hoàn tất nghiên cứu (8 BN tử vong và 109 BN không tái khám)
- **218 BN** (65.1%) hoàn tất nghiên cứu được đưa vào phân tích kết quả

KQ&BL: TẦN SUẤT SSTT (1)

- Dựa vào: MMSE \leq 23 và DSM-IV
- SSTT: 40.4% (88/218 BN)
Khảo sát nhóm BN không rối loạn ngôn ngữ: 29% (45/155 BN)
- NMN (61.5%): 42.5%
XHN (34.5%): 36.9%



KQ&BL: TẦN SUẤT SSTT (2)

Nghiên cứu	Cỡ mẫu	Loại đột quỵ	Tiêu chuẩn	SSTT
Chúng tôi	218 BN	NMN và XHN	DSM-IV	40.4 %
TLGiang	68 BN	NMN và XHN	DSM-IV	51.5%
Inzitari D	339 BN	NMN và XHN	ICD-10	16.8%
Inge de Koning	300 BN	NMN và XHN	DSM-III-R	23.7%
Barba R	251 BN	NMN và XHN	DSM-IV	30%
Censori B	110 BN	NMN	NINDS-AIREN	24.6%
Pohjasvaara T	337 BN	NMN	DSM-III	31.8%
Tatemichi T K	251BN	NMN	DSM-III-R	26.3%
Desmond D W	453 BN	NMN	DSM-III-R	26.3¼

KQ&BL: CÁC YTNC CỦA SSTT

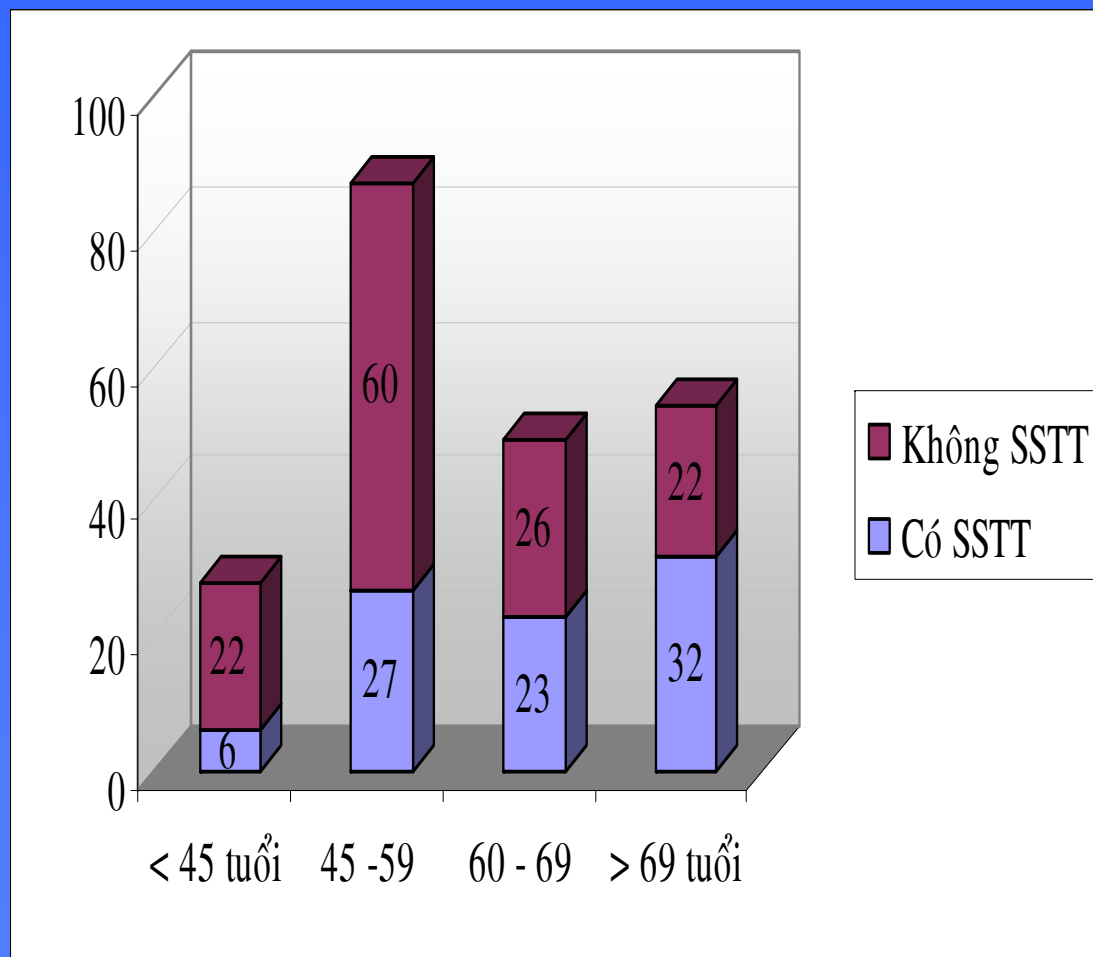
TUỔI:

- Từ 32 – 86t, TB: 58.8 ± 12.66
- Nam: 56.27 ± 11.91
Nữ: 62.34 ± 11.47 ($p < 0.001$)
- Có SSTT: 62.95 ± 12.28
Không SSTT: 55.99 ± 12.18 ($p = 0.001$)

KQ&BL: CÁC YTNC CỦA SSTT

TUỔI:

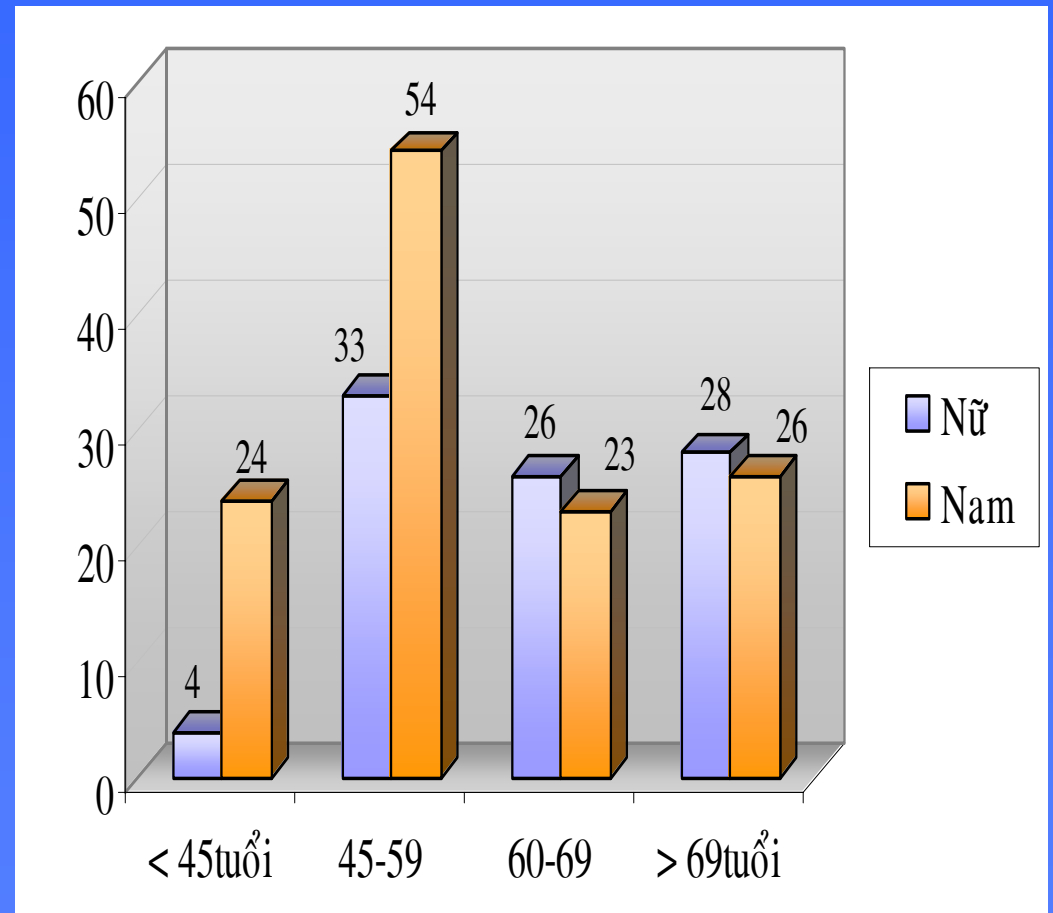
- SSTT tăng theo tuổi
> 69 tuổi: **59.3%**
($p= 0.001$)
- Phù hợp với các nghiên cứu: Barba B, Desmond D W, Inzitari D, Pohjasvaara T, Hébert R, Tatemichi T K, & Rocca W A



KQ&BL: CÁC YTNC CỦA SSTT

GIỚI

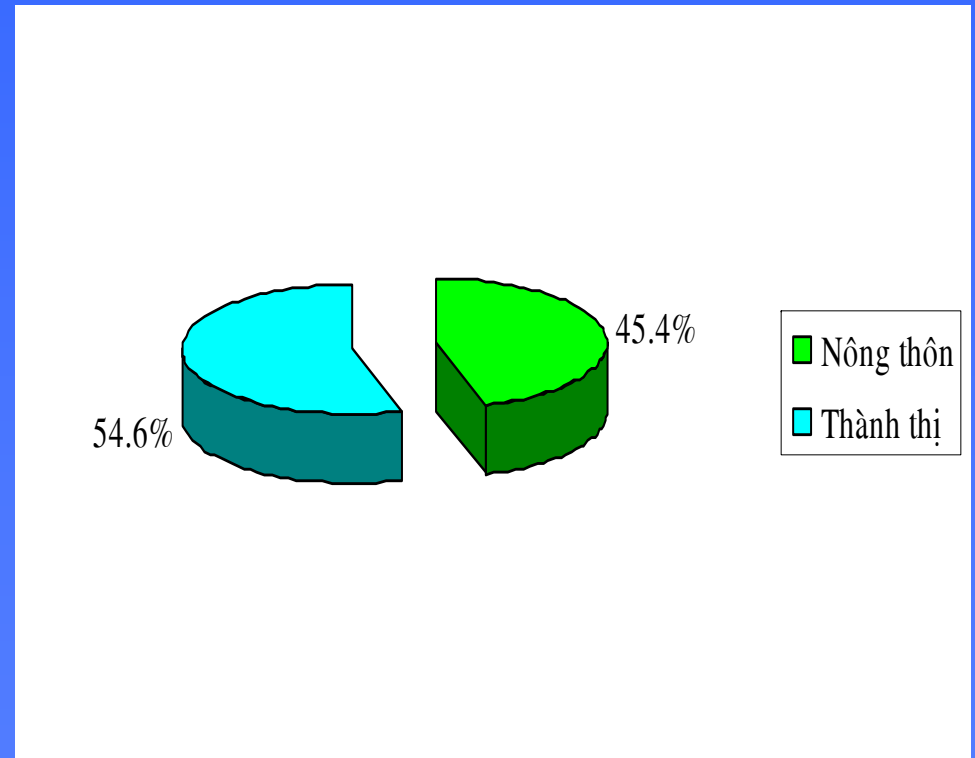
- Nữ: 41.7%,
56% có SSTT
- Nam: 58.3%
29.1% có SSTT
- Inzitari D: nữ > nam
- Pohjasvaara T: nam > nữ
- Hébert R, Tatemichi T K: giới tính không liên quan SSTT



KQ&BL: CÁC YTNC CỦA SSTT

NƠI CƯ TRÚ:

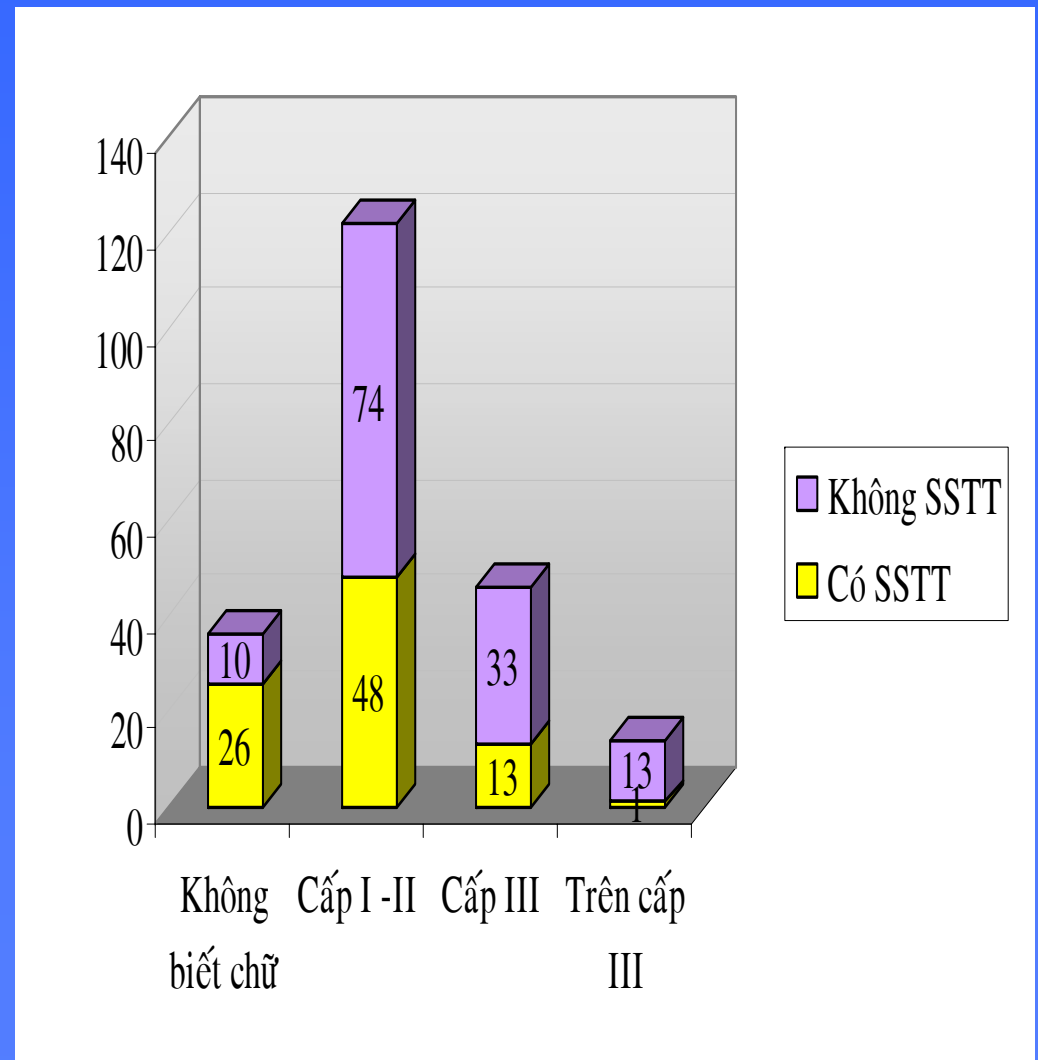
- SSTT (nông thôn):
43.4%
- SSTT (thành thị):
37.8%
- nơi cư trú không liên quan với SSTT, $p = 0.4$
- Các nghiên cứu khác không đưa ra kết luận.



KQ&BL: CÁC YTNC CỦA SSTT

HỌC VẤN:

- Không biết chữ (16.5%, 36/218 BN):
nữ > nam, $p=0.001$
- Từ cấp III: thành thị 36.1%, nông thôn 17.1%, $p=0.018$
- SSTT tỉ lệ nghịch với học vấn.
- Phù hợp với các nghiên cứu: Desmond D W, Pohjasvaara T, Tatemichi T K.



KQ&BL: CÁC YTNC CỦA SSTT

Tiền căn	Sa sút trí tuệ sau đột quị		Giá trị <i>p</i>
	Không (n,%)	Có (n,%)	
Tăng huyết áp ■ Không ■ Có (68.3%)	43 (62.3) 87 (58.4)	26 (37.3) 62 (41.6)	0.582
Đái tháo đường ■ Không ■ Có (9.6%)	125 (63.5) 5 (23.8)	72 (36.5) 16 (76.2)	< 0.001
Hút thuốc lá ■ Không ■ Có (40.4%)	67 (51.5) 63 (71.6)	63 (48.5) 25 (28.4)	0.003

KQ&BL: CÁC YTNC CỦA SSTT

- TIỀN CẢN TĂNG HUYẾT ÁP:

- Không liên quan SSTT (Censori B, Inzitari D, Pohjasvaara T).

- TIỀN CẢN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG:

- Có liên quan SSTT (Censori B, Desmond D W, Hébert R).

- TIỀN CẢN HÚT THUỐC LÁ:

- Có liên quan (Pohjasvaara T).

KQ&BL: CÁC YTNC CỦA SSTT

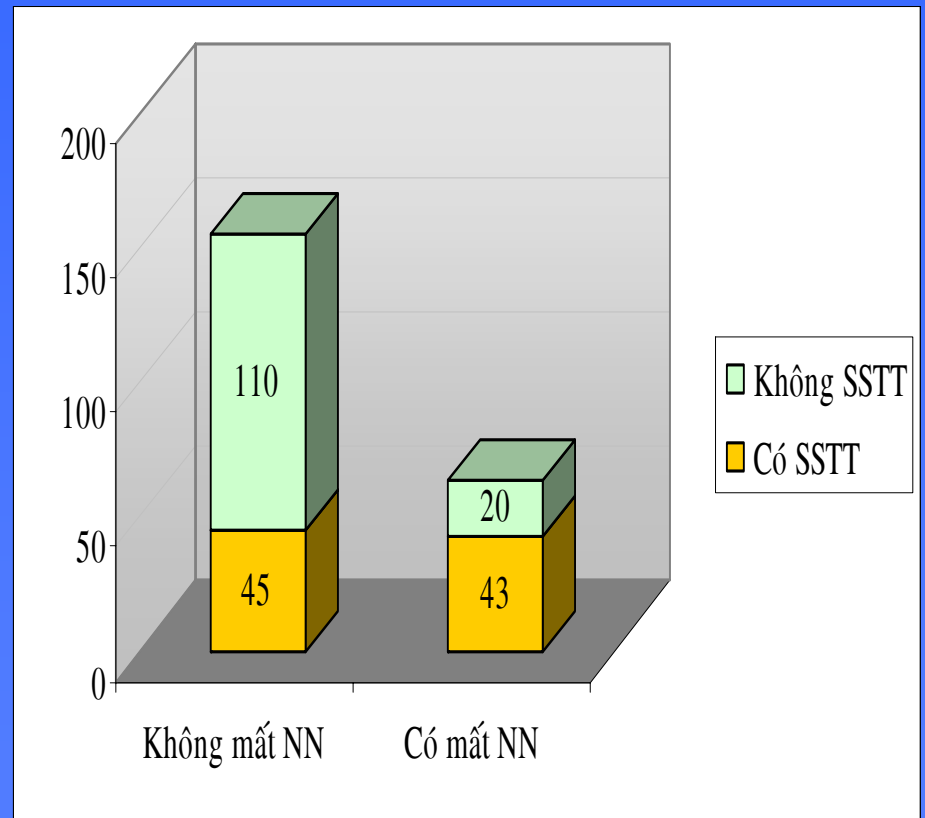
So sánh	Tăng	Có SSTT	p
Tiền căn tăng huyết áp	68.3%	41.6%	0.582
Huyết áp cao lúc nhập viện	72.9%	45.3%	0.015
Tiền căn đái tháo đường	9.6%	76.2%	< 0.001
Đường huyết cao khi nằm viện	29.4%	57.8%	0.001

Huyết áp cao lúc nhập viện **có liên quan SSTT** (Hébert R).
Đường huyết cao khi nằm viện **có liên quan SSTT** (Censori B, Desmond D W, Hébert R).

KQ&BL: CÁC YTNC CỦA SSTT

RỐI LOẠN NGÔN NGỮ:

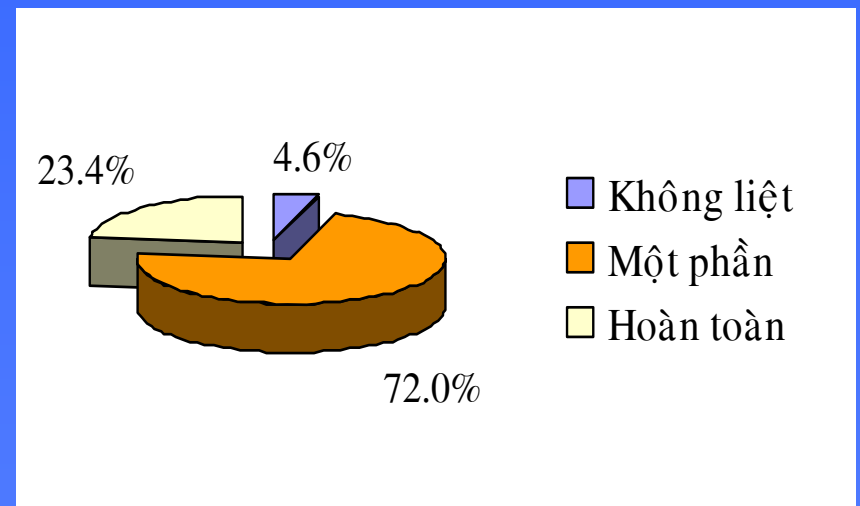
- Tỷ lệ BN có rối loạn ngôn ngữ: **28.9%** (63/218 BN)
- Có liên quan SSTT ($p < 0.001$). Phù hợp với nghiên cứu của Censori B, Inzitari D.
- Các nghiên cứu khác **loại nhóm có rối loạn ngôn ngữ**.



KQ&BL: CÁC YTNC CỦA SSTT

MỨC ĐỘ LIỆT VẬN ĐỘNG

- Chúng tôi: sức cơ, không liên quan SSTT ($p= 0.732$).
- Censori B: thang điểm NIHSS, có liên quan.
- Barba R: chỉ số Barthel, có liên quan.
- Inzitari D: SSTT thường gặp ở BN có thiếu sót vận động nặng.



KQ&BL: CÁC YTNC CỦA SSTT

Xét nghiệm sinh hóa	Sa sút trí tuệ sau đột quỵ		Giá trị <i>p</i>
	Không (n,%)	Có (n,%)	
Triglyceride ■ Bình thường ■ Tăng (70.2%)	39 (60) 91 (59.5)	26 (40) 62 (40.5)	0.943
Cholesterol ■ Bình thường ■ Tăng (37.2%)	89 (65) 41 (50.6)	72 (35) 16 (49.4)	0.037

KQ&BL: CÁC YTNC CỦA SSTT

- Tăng triglyceride:

- Không liên quan SSTT, $p=0.943$ (chưa tham khảo).

- Tăng cholesterol:

- Có liên quan SSTT, $p=0.037$ (Barba R, Pohjasvaara T)

KQ&BL: CÁC YTNC CỦA SSTT

VI TRÍ TỔN THƯƠNG:

50.2% BC phải, 38.2% có SSTT

49.8% BC trái, 52.8% có SSTT

Có liên quan giữa vị trí tổn thương và SSTT

($p < 0.001$, Desmond D W)

KQ&BL: CÁC YTNC CỦA SSTT

KẾT QUẢ SIÊU ÂM MẠCH MÁU (NMN):

41.1% bình thường, SSTT: 32.7%

48.5% có mảng xơ vữa, SSTT: 49.2%

10.4% có hẹp, SSTT: 50.0%

Không liên quan SSTT sau đột quỵ.

KQ&BL: CÁC YTNC CỦA SSTT

THỂ TÍCH Ổ XUẤT HUYẾT (XHN):

78.1% < 30cm³, SSTT: 36.4%

21.9% ≥ 30cm³, SSTT: 38.9%

Không có liên quan SSTT sau đột quỵ.

KẾT LUẬN

1. TẦN SUẤT CỦA SA SÚT TRÍ TUỆ SAU ĐỘT QUI

- Tần suất SSTT tại thời điểm 3 tháng sau đột quị là **40.4%**. Nếu loại những trường hợp có rối loạn ngôn ngữ, tần suất SSTT tại thời điểm 3 tháng sau đột quị là **29%**.
- Tần suất SSTT tại thời điểm 3 tháng sau đột quị **NMN** là **42.5%** và **XHN** là **36.9%**.

KẾT LUẬN

2. CÁC YẾU TỐ NGUY CƠ CỦA SSTT SAU ĐỘT QUI

- 3 yếu tố dịch tễ: tuổi, giới và trình độ học vấn.
- 4 yếu tố nguy cơ mạch máu: tăng huyết áp, đái tháo đường, tăng cholesterol máu, hút thuốc lá.
- 2 yếu tố liên quan đột quỵ: rối loạn ngôn ngữ và tổn thương bán cầu não trái.



CẢM ƠN
SỰ THEO DÕI CỦA QUÍ THẦY CÔ
VÀ CÁC ANH CHỊ ĐỒNG NGHIỆP